

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-38

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Thạc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Vũ Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Số: 1681/BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.073.068.277.196	1.744.838.330.786
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.115.000.835	350.115.550.587
111	1. Tiền		70.115.000.835	151.015.550.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	199.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.600.000.000	17.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.600.000.000	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		805.714.946.475	1.109.467.197.309
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	295.874.030.413	216.403.145.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	446.128.553.550	823.726.711.780
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	67.178.576.862	73.431.223.323
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.466.214.350)	(4.093.883.350)
140	IV. Hàng tồn kho	8	137.606.494.550	258.463.169.672
141	1. Hàng tồn kho		137.606.494.550	258.463.169.672
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.031.835.336	9.792.413.218
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	557.285.875	432.164.156
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.700.381.878	8.775.262.306
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.774.167.583	584.986.756
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.066.294.493.632	719.676.403.292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.409.704.998	20.801.325.640
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	21.290.450.000	21.290.450.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(880.745.002)	(489.124.360)
220	II. Tài sản cố định		182.869.572.849	171.237.137.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	96.094.131.410	87.295.974.024
222	- Nguyên giá		144.847.911.043	125.049.613.196
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.753.779.633)	(37.753.639.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	86.775.441.439	83.941.163.530
228	- Nguyên giá		86.820.441.439	83.986.163.530
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.000.000)	(45.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	175.412.773.090	168.637.354.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		175.412.773.090	168.637.354.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	252.085.365.000	238.375.513.760
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	238.375.513.760
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(43.003.929.645)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		435.517.077.695	120.625.071.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	333.297.244.828	11.054.927.711
269	2. Lợi thế thương mại	13	102.219.832.867	109.570.143.742
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.139.362.770.828	2.464.514.734.078

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.399.598.832.948	1.688.188.954.006
310	I. Nợ ngắn hạn		955.992.228.380	1.599.812.760.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	257.297.196.516	201.215.685.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.347.098.183	334.677.078.084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.264.415.270	10.069.992.610
314	4. Phải trả người lao động		254.601.762	744.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.834.531.014	990.555.556
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	23.131.720.952	14.304.207.456
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	639.149.300.782	1.037.885.749.316
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.713.363.901	(74.507.353)
330	II. Nợ dài hạn		443.606.604.568	88.376.193.080
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	186.488.766.464	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	256.735.937.285	88.123.720.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		381.900.819	252.473.080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		739.763.937.880	776.325.780.072
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	739.763.937.880	776.325.780.072
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		639.999.280.000	639.999.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		639.999.280.000	639.999.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.666.100.000)	(5.666.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.727.786.496	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.490.042.560	112.113.839.769
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		56.153.155.270	33.899.680.613
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.336.887.290	78.214.159.156
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.212.928.824	29.878.760.303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.139.362.770.828	2.464.514.734.078

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.686.965.962.372	1.607.146.176.454
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	171.060.989
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.686.965.962.372	1.606.975.115.465
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.577.164.716.217	1.508.464.917.713
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.801.246.155	98.510.197.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16.363.934.873	3.885.715.155
22	7. Chi phí tài chính	24	75.570.285.923	17.171.218.961
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.787.988.107	12.288.152.401
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	23.290.329.932	26.713.128.874
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.429.535.922	3.899.684.989
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.875.029.251	54.611.880.083
31	12. Thu nhập khác		999.839.157	2.414.647.431
32	13. Chi phí khác		230.901.292	233.743.692
40	14. Lợi nhuận khác		768.937.865	2.180.903.739
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.643.967.116	56.792.783.822
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.401.504.116	12.472.016.264
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.242.463.000	44.320.767.558
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.102.738.825	44.318.476.338
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(860.275.825)	2.291.220
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	111	1.385

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.643.967.116	56.792.783.822
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.968.668.775	2.964.710.445
03	- Các khoản dự phòng		42.767.881.287	(650.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		90.959.675	(354.897.044)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.638.574.090)	(1.823.035.517)
06	- Chi phí lãi vay		29.787.988.107	12.288.152.401
08	12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.620.890.870	69.217.714.107
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		390.910.463.734	(87.505.518.926)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		120.856.675.122	(39.190.403.044)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.144.938.141)	141.610.245.032
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(322.367.438.836)	(290.508.232)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.103.543.663)	(14.520.411.093)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.671.315.649)	(19.391.422.069)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		158.100.793.437	49.929.695.775
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(116.955.225.457)	(3.402.570.800)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.600.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.713.780.885)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.809.694.527	761.330.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(174.459.311.815)	(2.641.240.618)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.495.889.454.340	728.482.890.349
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.726.013.685.589)	(636.843.110.357)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.517.800.125)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(260.642.031.374)	91.639.779.992

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(277.000.549.752)	138.928.235.149
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		350.115.550.587	30.497.658.543
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	354.897.044
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>73.115.000.835</u>	<u>169.780.790.736</u>

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 639.999.280.000 đồng; tương đương 63.999.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	98,00%	98,00%	Kinh doanh các sản phẩm phục vụ nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.201.772.340	7.239.320.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.913.228.495	143.776.230.314
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	199.100.000.000
	<u>73.115.000.835</u>	<u>350.115.550.587</u>

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn), kỳ hạn gửi 03 tháng với lãi suất cố định là 4,6%/năm;
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Maybank, số tiền gửi là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng chẵn), kỳ hạn gửi 01 tháng với lãi suất cố định là 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.600.000.000	20.600.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	20.600.000.000	20.600.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
	20.600.000.000	20.600.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP DAP - VINACHEM	295.089.294.645	(43.003.929.645)	238.375.513.760	-
	295.089.294.645	(43.003.929.645)	238.375.513.760	-

Thông tin đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP DAP - VINACHEM	Hải phòng	19,17%	19,17%	Sản xuất phân bón

Trong kỳ, Công ty đăng ký mua thêm 6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM, tuy nhiên, số lượng cổ phần mua thành công là 4.778.000 cổ phần. Theo đó, Công ty nâng số lượng cổ phần DDV đang nắm giữ lên 28.009.285 cổ phần, chiếm 19,17% số lượng cổ phần đã phát hành của DAP-VINACHEM. Tổng giá trị đầu tư ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại ngày 30/06/2016 là 295.089.294.645 đồng.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	43.381.715.138	35.094.265.840
Công ty TNHH Hoàng Trung	45.947.655.913	57.094.595.850
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	15.723.922.500	21.367.154.849
Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem	36.221.069.145	-
Công ty YONSHING TRADE CO.,LTD	79.434.428.213	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	75.165.239.504	102.847.129.017
	295.874.030.413	216.403.145.556
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	295.874.030.413	216.403.145.556
	295.874.030.413	216.403.145.556

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ	8.000.000.000	-	131.450.779.054	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	-	76.042.998.079	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	243.349.963.097	-	410.420.040.697	-
Công ty TNHH Xây dựng Dũng Huy	72.332.250.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	122.446.340.453	-	205.812.893.950	-
	446.128.553.550	-	823.726.711.780	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	7.003.012.293	-	713.273.200	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.564.396.123	-	2.735.516.560	-
Tạm ứng	10.787.733.355	-	7.727.546.511	-
Ký cược, ký quỹ	42.615.912.913	-	24.058.386.425	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	2.006.017.341	-	33.584.534.014	-
Lãi ứng trước tiền hàng	1.867.995.179	-	-	-
Phải thu khác	333.509.658	-	4.611.966.613	-
	67.178.576.862	-	73.431.223.323	-
b) Dài hạn				
Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.290.450.000	(880.745.002)	21.290.450.000	(489.124.360)
	21.290.450.000	(880.745.002)	21.290.450.000	(489.124.360)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.452.760.794	-	9.237.045.922	-
Công cụ, dụng cụ	300.024.287	-	214.639.499	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.288.502.144	-	2.355.919.147	-
Thành phẩm	17.064.891.480	-	16.024.592.652	-
Hàng hoá	104.500.315.845	-	230.630.972.452	-
	137.606.494.550	-	258.463.169.672	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	39.314.326.197	36.327.991.881
Dự án Kho Ngoại quan Lào Cai	24.937.500.000	24.937.500.000
Dự án Xây dựng kho nội địa 2	25.146.000.000	25.146.000.000
Dự án xây dựng trụ sở văn phòng	82.000.000.000	82.000.000.000
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	4.001.599.384	-
Dự án khác	13.347.509	225.863.004
	175.412.773.090	168.637.354.885

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	112.055.497.967	953.983.362	10.374.861.273	1.665.270.594	-	125.049.613.196
Mua trong kỳ	708.931.818	1.489.234.257	3.346.676.365	379.475.864	-	5.924.318.304
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.790.981.547	-	-	-	-	2.790.981.547
Tặng khác	7.245.546.296	2.172.286.071	1.665.165.629	-	-	11.082.997.996
Số dư cuối kỳ	122.800.957.628	4.615.503.690	15.386.703.267	2.044.746.458	-	144.847.911.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.895.023.735	364.806.963	2.007.945.763	485.862.711	-	37.753.639.172
Khấu hao trong kỳ	2.995.905.679	198.961.186	652.433.102	121.368.808	-	3.968.668.775
Tặng khác	4.160.819.123	1.662.339.469	1.208.313.094	-	-	7.031.471.686
Số dư cuối kỳ	42.051.748.537	2.226.107.618	3.868.691.959	607.231.519	-	48.753.779.633
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.160.474.232	589.176.399	8.366.915.510	1.179.407.883	-	87.295.974.024
Tại ngày cuối kỳ	80.749.209.091	2.389.396.072	11.518.011.308	1.437.514.939	-	96.094.131.410
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.768.000 đồng.						

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	83.941.163.530	45.000.000	83.986.163.530
Mua trong kỳ	2.834.277.909	-	2.834.277.909
Số dư cuối kỳ	<u>86.775.441.439</u>	<u>45.000.000</u>	<u>86.820.441.439</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	83.941.163.530	-	83.941.163.530
Tại ngày cuối kỳ	<u>86.775.441.439</u>	-	<u>86.775.441.439</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	557.285.875	432.164.156
	<u>557.285.875</u>	<u>432.164.156</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất dài hạn	322.435.690.682	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.431.896.773	4.160.101.987
Chi phí sửa chữa tài sản	3.304.387.874	3.539.470.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.125.269.499	3.355.354.852
	<u>333.297.244.828</u>	<u>11.054.927.711</u>

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	102.219.832.867	109.570.143.742
	<u>102.219.832.867</u>	<u>109.570.143.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Marubeni	62.187.632.115	62.187.632.115	131.163.382.241	131.163.382.241
Công ty TNHH TMDV Hiệp Quang	23.139.322.014	23.139.322.014	23.139.322.014	23.139.322.014
Công ty TNHH Hoa Phong	79.629.644.838	79.629.644.838	-	-
Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ	229.214.208.224	229.214.208.224	-	-
Phải trả các đối tượng khác	49.615.155.789	49.615.155.789	46.912.981.002	46.912.981.002
	443.785.962.980	443.785.962.980	201.215.685.257	201.215.685.257
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	257.297.196.516	257.297.196.516	201.215.685.257	201.215.685.257
Dài hạn	186.488.766.464	186.488.766.464	-	-
	443.785.962.980	443.785.962.980	201.215.685.257	201.215.685.257
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)				

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	435.112.369	136.958.837.642	138.014.444.339	875.479.150	254.984.822
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	711.569.569	725.119.526	13.549.957	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	140.356.219	9.541.745.892	3.272.076.377	17.541.887.910	4.868.421.860	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	93.134.349	1.528.179.342	1.623.211.807	1.898.116	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	444.630.537	-	3.327.902.792	1.889.660.307	14.818.500	1.008.430.448
Các loại thuế khác	-	-	55.343.355	54.343.355	-	1.000.000
	584.986.756	10.069.992.610	145.853.909.077	159.848.667.244	5.774.167.583	1.264.415.270

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.600.000.000	915.555.556
Chi phí phải trả khác	234.531.014	75.000.000
	<u>1.834.531.014</u>	<u>990.555.556</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	80.632.158	20.354.972
Bảo hiểm xã hội	42.932.090	-
Bảo hiểm y tế	16.230.893	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.213.730	-
Phải trả về cổ phần hoá	833.000.000	833.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	218.477.350	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.282.149.475	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	4.739.922.009	4.739.922.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.911.163.247	8.710.930.475
	<u>23.131.720.952</u>	<u>14.304.207.456</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.037.258.109.316	1.037.258.109.316	1.327.152.287.055	1.725.533.415.589	638.876.380.782	637.576.980.782
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	478.040.000.000	478.040.000.000	57.230.852.500	529.736.757.500	5.534.195.000	5.534.095.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH ⁽²⁾	-	-	37.179.000.000	-	37.179.000.000	37.179.000.000
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	104.096.556.335	104.096.556.335	201.706.140.000	200.596.556.335	105.206.140.000	105.206.140.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	20.100.000.000	20.100.000.000	178.255.512.660	109.215.512.660	89.140.000.000	89.140.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	4.746.527.270	4.746.527.270	-	4.746.527.270	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	262.882.335.700	262.882.335.700	653.474.070.772	551.029.817.749	365.326.588.723	365.326.588.723
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁶⁾	4.810.301.972	4.810.301.972	119.038.468.668	119.210.290.742	4.638.479.898	4.638.479.898
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	13.515.754.947	13.515.754.947	11.365.917.539	24.881.672.486	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁷⁾	5.495.351.743	5.495.351.743	7.892.980.570	12.083.104.409	1.305.227.904	1.305.227.904
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	117.423.600.000	117.423.600.000	-	117.423.600.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁸⁾	24.147.681.349	24.147.681.349	58.769.344.346	53.669.576.438	29.247.449.257	29.247.449.257
- Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	2.240.000.000	2.940.000.000	1.300.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Nợ dài hạn đến hạn trả	627.640.000	627.640.000	-	355.320.000	272.320.000	272.320.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	-	187.320.000	187.320.000	187.320.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hải Phòng	253.000.000	253.000.000	-	168.000.000	85.000.000	85.000.000
	1.037.885.749.316	1.037.885.749.316	1.327.152.287.055	1.725.888.735.589	639.149.300.782	637.849.300.782
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn ⁽⁹⁾	80.000.000.000	80.000.000.000	60.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽¹⁰⁾	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹¹⁾	1.123.720.000	1.123.720.000	200.000	-	1.123.920.000	1.123.920.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽¹²⁾	-	-	107.237.567.285	-	107.237.567.285	107.237.567.285
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹³⁾	-	-	1.499.400.000	124.950.000	1.374.450.000	1.374.450.000
	88.123.720.000	88.123.720.000	168.737.167.285	124.950.000	256.735.937.285	256.735.937.285

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201500558 ngày 14/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 495.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 - 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng được xác định kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/10/2016. Thời hạn vay được quy định chi tiết trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay áp dụng theo chính sách của Agribank tại từng thời điểm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.534.095.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bảo lãnh của bên thứ 3.

- (2) Hợp đồng tín dụng số BBL-HN/03/2016 ngày 14/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tài trợ mua nguyên vật liệu và các nhu cầu vốn khác phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và các sản phẩm phân bón;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay từ 04 tháng đến 1 năm, được xác định theo mục đích khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định cụ thể theo từng lần nhận nợ và theo mục đích khoản vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 37.179.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

- (3) Hợp đồng tín dụng số HN/LO2015/0048 ngày 15/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 7.500.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay bằng USD được xác định bằng chi phí vốn + 2%/năm; lãi suất vay bằng VND bằng lãi suất cơ bản + 2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 105.206.140.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, bao gồm thế chấp các khoản phải thu với giá trị 4.500.000 USD và đặt cọc khi thực hiện mở LC.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 130741.15.251.831595.TD ngày 15/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại phân bón, hóa chất, các nguyên liệu khác phục vụ hoạt động sản xuất phân bón trong 2015, 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng đến 31/10/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 89.140.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án và các tài sản đảm bảo độc lập khác đủ điều kiện thế chấp theo quy định của MB từng thời kỳ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT160-QBS ngày 18/01/2016, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng đối với khoản nợ kinh doanh thương mại và 06 tháng đối với khoản nợ để sản xuất phân bón;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 365.326.588.723 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với ngân hàng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 895871.2015/HĐHM/QUANGBINH-CMB ngày 24/04/2015, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh các mặt hàng về phân bón, hóa chất, nông sản và không tài trợ cho hoạt động của nhà máy sản xuất NPK;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa cho từng lần nhận nợ là không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể cho từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.638.479.898 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ đã hình thành tư hợp đồng đầu ra theo phương thức LC và ký quỹ số tiền bằng 10% giá trị của LC.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 50/2015-HĐTDHM/NHCT106-VINACHIMEX ngày 03/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn duy trì của hạn mức tính đến hết ngày 31/07/2016. Thời hạn vay cho từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.305.227.904 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.012 ngày 27/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hạn mức khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 29.247.449.257 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khách hàng đầu ra bao gồm các công ty trong Tập đoàn Hóa chất,...

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (9) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF ngày 03/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF ngày 20/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền vay: 140.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn của khoản vay theo hợp đồng 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF sẽ được tất toán tại ngày 31/12/2017; Thời hạn của khoản vay theo Phụ lục hợp đồng số 01/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF sẽ được tất toán tại ngày 27/11/2017;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 7,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay được đảm bảo theo hình tín chấp.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 20150504/HĐTD/QUANGBINH-CMB ngày 11/05/2015, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thời hạn vay từ 11/05/2015 đến 07/05/2017;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Giải ngân bù đắp tiền đặt cọc/ký quỹ kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất theo thông tư 05/2014/TT-BTC ngày 27/01/2014 của Bộ Công thương;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định trong từng lần nhận nợ và được cơ cấu lại theo quy định của ngân hàng tại thời điểm cơ cấu nhưng không vượt quá 150% lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm cơ cấu lại;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp
- (11) Hợp đồng tín dụng số 502.14.251.831595.TD ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.873.200.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe BMW 528i;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi với số tiền là 90.000
- (12) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 231.495.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Các khoản nợ được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng được bảo đảm bởi các tài sản theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với ngân hàng.
- (13) Hợp đồng tín dụng số 10.11.15.136 ngày 25/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.499.400.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Toyota theo hợp đồng mua bán số 021/HĐKT-2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm kể từ tháng giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 6,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Từ năm thứ 2, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiền kiệm trả sau 12 tháng công biên độ 2,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2015						
Số dư đầu kỳ	320.000.000.000	-	-	97.898.960.613	-	417.898.960.613
Lãi trong kỳ	-	-	-	44.318.476.338	-	44.318.476.338
Số dư cuối kỳ	320.000.000.000	-	-	142.217.436.951	-	462.217.436.951
6 tháng đầu năm 2016						
Số dư đầu kỳ	639.999.280.000	(5.666.100.000)	-	112.113.839.769	29.878.760.303	776.325.780.072
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.102.738.825	(860.275.825)	6.242.463.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.727.786.496	(57.873.793.219)	-	(50.146.006.723)
Tặng khác	-	-	-	147.257.185	7.194.444.346	7.341.701.531
Số dư cuối kỳ	639.999.280.000	(5.666.100.000)	7.727.786.496	61.490.042.560	36.212.928.824	739.763.937.880

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-HĐCĐ ngày 29/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất	0,00%	77.277.864.596
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,00%	7.727.786.496
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,00%	3.863.893.248
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	0,00%	44.799.949.600
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	20.886.235.252

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	15,63%	100.000.000.000	15,63%	100.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	14,38%	92.005.790.000	14,38%	92.005.790.000
Các cổ đông khác	70,00%	447.993.490.000	70,00%	447.993.490.000
	100%	639.999.280.000	100%	639.999.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	639.999.280.000	320.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	639.999.280.000	320.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	639.999.280.000	320.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.799.949.600	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	44.799.949.600	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.999.928	63.999.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.999.928	63.999.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.999.928	63.999.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.999.928	63.999.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.999.928	63.999.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.727.786.496	-
	7.727.786.496	-

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	564.559,89	1.300.500,10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.543.712.008.662	1.551.180.964.790
Doanh thu bán thành phẩm	36.389.381.000	12.757.888.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.864.572.710	43.207.322.824
	2.686.965.962.372	1.607.146.176.454

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.523.450.107.596	1.494.284.975.885
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.094.479.823	11.115.181.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.620.128.798	3.064.760.317
	2.577.164.716.217	1.508.464.917.713

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.638.574.090	1.823.035.517
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.354.836.594	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.363.676.189	2.062.679.638
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.848.000	-
	16.363.934.873	3.885.715.155

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.787.988.107	12.288.152.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.108.318.433	4.883.066.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	97.807.675	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	43.395.550.287	-
Chi phí tài chính khác	180.621.421	-
	75.570.285.923	17.171.218.961

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.458.660	39.131.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.130.176	102.415.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.736.981.317	25.628.199.745
Chi phí khác bằng tiền	1.137.759.829	863.382.416
	23.290.329.932	26.713.128.874

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.278.284	257.817.897
Chi phí nhân công	6.162.786.440	1.628.475.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.471.033.545	952.784.949
Thuế, phí, lệ phí	1.832.990.398	4.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(627.669.000)	(650.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.523.040	1.376.428.237
Chi phí khác bằng tiền	8.219.593.215	330.178.871
	18.429.535.922	3.899.684.989

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.643.967.116	56.792.783.822
Các khoản điều chỉnh tăng	53.038.000	12.760.172
- Chi phí không hợp lệ	53.038.000	12.760.172
Thu nhập tính thuế TNDN	9.697.005.116	56.805.543.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.401.504.116	12.472.016.264

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.102.738.825	44.318.476.338
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.102.738.825	44.318.476.338
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	63.999.928	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	1.385

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.640.703.627	11.566.744.799
Chi phí nhân công	8.151.786.598	3.341.681.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.968.668.775	2.964.710.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.048.150.028	29.116.352.096
Chi phí khác bằng tiền	5.839.220.432	1.225.316.969
	77.648.529.460	48.214.806.197

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.115.000.835	-	350.115.550.587	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.343.057.275	(4.346.959.352)	311.124.818.879	(4.583.007.710)
Đầu tư ngắn hạn	20.600.000.000	-	17.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	295.089.294.645	(43.003.929.645)	238.375.513.760	-
	773.147.352.755	(47.350.888.997)	916.615.883.226	(4.583.007.710)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	895.885.238.067	1.126.009.469.316
Phải trả người bán, phải trả khác	466.917.683.932	215.519.892.713
Chi phí phải trả	1.834.531.014	990.555.556
	1.364.637.453.013	1.342.519.917.585

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do thị trường chứng khoán về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.115.000.835	-	-	73.115.000.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.586.392.925	20.409.704.998	-	379.996.097.923
Đầu tư ngắn hạn	20.600.000.000	-	-	20.600.000.000
Đầu tư dài hạn	-	252.085.365.000	-	252.085.365.000
	453.301.393.760	272.495.069.998	-	725.796.463.758
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	350.115.550.587	-	-	350.115.550.587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.740.485.529	20.801.325.640	-	306.541.811.169
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	238.375.513.760	-	238.375.513.760
	652.856.036.116	259.176.839.400	-	912.032.875.516

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	639.149.300.782	256.735.937.285	-	895.885.238.067
Phải trả người bán, phải trả khác	280.428.917.468	186.488.766.464	-	466.917.683.932
Chi phí phải trả	1.834.531.014	-	-	1.834.531.014
	921.412.749.264	443.224.703.749	-	1.364.637.453.013
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.037.885.749.316	88.123.720.000	-	1.126.009.469.316
Phải trả người bán, phải trả khác	215.519.892.713	-	-	215.519.892.713
Chi phí phải trả	990.555.556	-	-	990.555.556
	1.254.396.197.585	88.123.720.000	-	1.342.519.917.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Giao dịch bán hàng		50.156.783.623	119.677.293.017
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	50.156.783.623	119.677.293.017
Giao dịch mua hàng		2.473.324.956	398.268.721.268
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	2.473.324.956	398.268.721.268

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		43.381.715.138	35.094.265.840
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	43.381.715.138	35.094.265.840
Phải trả nhà cung cấp		224.736.340	2.635.702.200
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	(*)	224.736.340	2.635.702.200

(*) Bà Nguyễn Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	644.504.479	131.744.011

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội soát xét.

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lậpBùi Thị Ngọc
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016